

Luật số: /2025/QH15

Dự thảo 1**LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU CỦA LUẬT GIÁ**

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

“1. Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về quyền và nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân, người tiêu dùng trong lĩnh vực giá, thẩm định giá; hoạt động quản lý, điều tiết giá của Nhà nước; tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; cơ sở dữ liệu về giá, thẩm định giá; kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá.”

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 12 như sau:

“6. Kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.”

3. Sửa đổi, bổ sung khoản 14 Điều 14 như sau:

“14. Kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.”

4. Sửa đổi, bổ sung khoản 11 Điều 15 như sau:

“11. Kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm pháp luật về giá, hoạt động thẩm định giá của Nhà nước theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.”

5. Sửa đổi, bổ sung khoản 10 Điều 16 như sau:

“10. Kiểm tra chuyên ngành và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá.”

6. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 20 như sau:

“b) Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương, sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn; có văn bản gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân

dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp vào báo cáo tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường;”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 48 như sau:

“1. Doanh nghiệp thẩm định giá là doanh nghiệp được Bộ Tài chính cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá theo quy định của Luật này”.

8. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 1 Điều 49 như sau:

“b) Đối với công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty cổ phần thì người đại diện theo pháp luật, Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc của doanh nghiệp phải đáp ứng yêu cầu quy định tại Điều 51 của Luật này; đồng thời doanh nghiệp phải có ít nhất 02 thành viên góp vốn hoặc 02 cổ đông phải là người có thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp. Tổng số vốn góp của các thành viên hoặc cổ đông có thẻ thẩm định viên về giá đăng ký hành nghề thẩm định giá tại doanh nghiệp phải chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

Trường hợp thành viên góp vốn hoặc cổ đông là tổ chức thì tổng phần vốn góp của các thành viên tổ chức không quá 35% vốn điều lệ”.

9. Sửa đổi, bổ sung chương VII như sau:

“Chương VII

KIỂM TRA CHUYÊN NGÀNH VỀ GIÁ, THẨM ĐỊNH GIÁ

Điều 67. Mục đích, nguyên tắc kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá

1. Mục đích kiểm tra chuyên ngành về giá nhằm góp phần nâng cao kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực giá, thẩm định giá; nắm bắt tồn tại, hạn chế để nghiên cứu, kiến nghị sửa đổi, bổ sung văn bản quy phạm pháp luật về giá, thẩm định giá; phòng ngừa, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá.

2. Công tác kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá phải bảo đảm nguyên tắc sau đây:

a) Thực hiện theo kế hoạch, chỉ đạo của cấp có thẩm quyền hoặc khi phát hiện vi phạm, dấu hiệu vi phạm;

b) Không trùng lặp về phạm vi, thời gian với hoạt động thanh tra, kiểm toán nhà nước, kiểm tra cùng lĩnh vực đối với một đơn vị;

c) Khách quan, công khai, minh bạch, đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Không làm cản trở hoạt động bình thường của đối tượng được kiểm tra.

Điều 68. Phạm vi và đối tượng kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá

1. Phạm vi kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá:

a) Kiểm tra việc chấp hành chính sách, pháp luật về các biện pháp quản lý, điều tiết giá được quy định tại chương IV của Luật này và các pháp luật khác;

b) Kiểm tra việc chấp hành các chính sách, pháp luật về thẩm định giá được quy định tại Luật này.

2. Đối tượng kiểm tra

a) Cơ quan Nhà nước có nhiệm vụ, quyền hạn quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá;

b) Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

c) Các đơn vị sự nghiệp công lập cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi điều chỉnh của hoạt động quản lý, điều tiết giá.

Điều 69. Thời hạn kiểm tra

1. Thời hạn kiểm tra được xác định trong quyết định kiểm tra nhưng không quá 10 ngày và được tính từ ngày công bố quyết định kiểm tra. Trường hợp phạm vi kiểm tra lớn, nội dung phức tạp thì có thể gia hạn 01 lần nhưng không quá 10 ngày.

2. Biên bản kiểm tra phải được lập trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày hết thời hạn kiểm tra.

Điều 70. Trách nhiệm kiểm tra

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm kiểm tra chuyên ngành về giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá. Bộ, cơ quan ngang Bộ được ủy quyền hoặc phân cấp nhiệm vụ kiểm tra cho các cơ quan chuyên môn, đơn vị trực thuộc.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm thực hiện kiểm tra chuyên ngành về giá theo chức năng, lĩnh vực, phạm vi quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được ủy quyền hoặc phân cấp nhiệm vụ kiểm tra theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 71. Trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành về giá

1. Việc kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá do đoàn kiểm tra được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thành lập.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành về giá phải đảm bảo công khai, minh bạch, quy định rõ quyền và trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, đoàn kiểm tra và đối tượng kiểm tra.

3. Bộ Tài chính quy định về trình tự, thủ tục kiểm tra chuyên ngành về giá, thẩm định giá.

Điều 72. Xử lý vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về giá, thẩm định giá tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, bị xử lý theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định của pháp luật về giá, thẩm định giá ngoài việc bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều này còn bị đăng tải thông tin vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên phương tiện thông tin đại chúng.

3. Chính phủ quy định chi tiết về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giá, thẩm định giá; việc đăng tải thông tin vi phạm pháp luật về giá, thẩm định giá trên phương tiện thông tin đại chúng.”

10. Thay thế một số cụm từ tại một số điều và Phụ lục ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 như sau:

a) Thay thế cụm từ “Bộ Giao thông vận tải” tại điểm b khoản 3 Điều 73 và tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 thành “Bộ Xây dựng”;

b) Thay thế cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn” tại khoản 4, khoản 5 Điều 73 và tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 thành “Bộ Nông nghiệp và Môi trường”;

c) Thay thế cụm từ “Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội” tại khoản 12 Điều 73 và tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 thành “Bộ Nội vụ”;

d) Thay thế cụm từ “Bộ Thông tin và Truyền thông” tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 thành “Bộ Khoa học và Công nghệ”.

11. Sửa đổi, bổ sung mục 17 tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được sửa đổi bổ sung tại Luật số 95/2025/QH15 như sau:

17	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành (không bao gồm dịch vụ sự nghiệp công quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng đường sắt), sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở trung ương	- Bộ Tài chính định giá tối đa - Các cơ quan, tổ chức ở trung ương định giá cụ thể
	Sản phẩm, dịch vụ công (dịch vụ sự nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

	công và sản phẩm, dịch vụ công ích) trong danh mục được cấp có thẩm quyền ban hành, sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn chi thường xuyên và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương	định giá cụ thể
--	---	-----------------

12. Sửa đổi, bổ sung mục 2 tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được sửa đổi bổ sung tại Luật số 61/2024/QH15 như sau:

2	Dịch vụ vận chuyển khí thiên nhiên bằng đường ống và dịch vụ tồn trữ, tái hóa, vận chuyển và phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng cho sản xuất điện	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
---	---	--

13. Bổ sung mục 43 vào sau mục 42 tại Phụ lục số 02 Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá ban hành kèm theo Luật Giá số 16/2023/QH15 như sau:

43	Dịch vụ sử dụng hạ tầng trong khu công nghiệp, khu kinh tế đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể
----	---	--

14. Bãi bỏ khoản 13 Điều 14; điểm a khoản 2 Điều 44; điểm a khoản 1 Điều 45; khoản 8 Điều 73.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Điều khoản chuyển tiếp:

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày....tháng.....năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Trần Thanh Mẫn

